

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025
của Hội LHPN tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Ban Công tác Phụ nữ cơ quan Ủy ban MTTQVN tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Hội LHPN tỉnh Gia Lai (theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Công tác Hội LHPN tỉnh, bộ phận Tổng hợp – Thi đua – Tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, CTPN (kế toán).

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**



Hà Thị Giang Thảo

HỘI LHPN TỈNH GIA LAI

Chương 512 HÀNH

Mã DVQHNS: 1047501



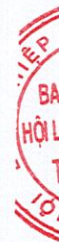
PHỤ LỤC

Kèm theo Quyết định số 102/QĐ-BTV ngày 13 /8/2025

ĐVT: đồng

TT	Hoạt động	Dự toán được giao theo QĐ 930	Trong đó giao Hội LHPN tỉnh				
			Chương 512. Loại - khoản				
			361	278	083	338	398
A	TỔNG DỰ TOÁN NSNN GIAO	14.671.202.789	10.244.629.509	514.285.000	390.000.000	117.000.000	-
I	CHI HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10.361.629.509	10.244.629.509	-	-	117.000.000	-
1	KP thực hiện chế độ tự chủ	5.408.405.325	5.408.405.325				
2	KP Không thực hiện chế độ tự chủ	4.836.224.184	4.836.224.184				
2.1	Chi hoạt động của tổ chức cơ sở đảng	12.720.000	12.720.000				
2.2	Tổ chức đại hội Chi, Đảng bộ	99.000.000	99.000.000				
2.3	Sửa chữa và vận chuyển thiết bị từ cơ quan cũ đến cơ quan mới	460.890.000	460.890.000				
2.4	Đề án " Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định. ĐA 939	759.252.152	759.252.152				
2.5	Đề án " Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2018-2027 trên địa bàn tỉnh Bình Định". ĐA 938	841.000.000	841.000.000				
2.6	Đề án 01 " hỗ trợ hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định	136.562.900	136.562.900				
2.7	Xây dựng Phòng trưng bày, kết nối sản phẩm của Phụ nữ	779.750.000	779.750.000				
2.8	Quỹ Khen thưởng	220.000.000	220.000.000				
2.9	Chi nghiệm vụ chi đặc thù có tính chất thường xuyên; các khoản chi không thường xuyên khác do cấp có thẩm quyền giao	1.527.049.132	1.527.049.132				
3	Kinh phí Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới . (Mã CTMTQG 20499 -025)	117.000.000				117.000.000	
II	CHI SỰ NGHIỆP	4.309.573.280	-	514.285.000	390.000.000		
1	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	514.285.000	-	514.285.000	-	-	
1.1	- Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường	514.285.000		514.285.000			
2	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	390.000.000	-	-	390.000.000		
2.1	- Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội LHPN các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định	100.000.000			100.000.000		

TT	Hoạt động	Dự toán được giao theo QĐ 930	Trong đó giao Hội LHPN tỉnh				
			Chương 512. Loại - khoản				
			361	278	083	338	398
2.2	- Đề án 1893: bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội LHPN các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025 trên địa bàn tỉnh (NSTW)	290.000.000			290.000.000		
3	Sự nghiệp kinh tế	534.288.280	-	-	-	534.288.280	
3.1	Kinh phí CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	200.000.000				200.000.000	
	Nội dung thành phần số 9 (Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận....) theo Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính	200.000.000				200.000.000	
	Hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025" - Mã CTMT 10499 - BĐ	200.000.000				200.000.000	
3.2	Kinh phí CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	234.800.000				234.800.000	
3.2.1	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	141.000.000				141.000.000	
-	Ngân sách Địa phương - Mã CTMT 10518 - Khoản 338 GL	141.000.000				141.000.000	
3.2.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	93.800.000				93.800.000	
*	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình;	93.800.000				93.800.000	
-	Ngân sách Trung ương - Mã CTMT 10521 - GL	57.000.000				57.000.000	
-	Ngân sách Địa phương - Mã CTMT 20521 - GL	4.000.000				4.000.000	
-	Ngân sách Trung ương - Mã CTMT 10521 - BĐ	15.000.000				15.000.000	
-	Chuyển nguồn Ngân sách Trung ương - Mã CTMT 10521 - BĐ	12.800.000				12.800.000	
-	Chuyển nguồn Ngân sách Địa phương - Mã CTMT 20521 - BĐ	5.000.000				5.000.000	
3.3	Kinh phí CTMTQG thực hiện nhiệm vụ đảm bảo An toàn giao thông - (Mã CTMT 10972 - Khoản 338 - DP 015 GL)	99.488.280				99.488.280	
4	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.871.000.000	-	-	-	-	2.871.000.000
4.1	Kinh phí CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.871.000.000					2.871.000.000
*	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2.871.000.000					2.871.000.000
-	Ngân sách Trung ương - Mã CTMT 10518 - Khoản 398 - GL	1.491.000.000					1.491.000.000
-	Ngân sách Trung ương - Mã CTMT 10518 - BĐ	1.200.000.000					1.200.000.000



TT	Hoạt động	Dự toán được giao theo QĐ 930	Trong đó giao Hội LHPN tỉnh				
			Chương 512. Loại - khoản				
			361	278	083	338	398
-	Ngân sách địa phương - Mã CTMT 20518 - BĐ	180.000.000					180.000.000
B	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH QUẢN LÝ	738.000.000	668.000.000	60.000.000	10.000.000		
I	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	716.000.000	646.000.000	60.000.000	10.000.000		
1	Chi hành chính nhà nước	646.000.000	646.000.000				
2	Chi Sự nghiệp	70.000.000		60.000.000	10.000.000		
II	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 theo công điện 85/CD-TTg ngày 02/9/2024 để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	22.000.000	22.000.000	-	-		
1	Chi nghiệp vụ	22.000.000	22.000.000				
C	DỰ TOÁN CÒN LẠI GIAO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG	13.933.202.789	9.576.629.509	454.285.000	380.000.000	117.000.000	
I	CHI HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	9.693.629.509	9.576.629.509	-	-	117.000.000	-
1	KP thực hiện chế độ tự chủ	5.324.405.325	5.324.405.325				
*	Trương đó KP tiết kiệm 10% CCTL	68.000.000	68.000.000				
2	KP Không thực hiện chế độ tự chủ	4.252.224.184	4.252.224.184	-	-	-	
2.1	Chi hoạt động của tổ chức cơ sở đảng	12.720.000	12.720.000				
2.2	Tổ chức đại hội Chi, Đảng bộ	85.000.000	85.000.000				
2.3	Sửa chữa và vận chuyển thiết bị từ cơ quan cũ đến cơ quan mới	446.890.000	446.890.000				
2.4	Đề án " Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định. ĐA 939	659.252.152	659.252.152				
2.5	Đề án " Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2018-2027 trên địa bàn tỉnh Bình Định". ĐA 938	748.000.000	748.000.000				
2.6	Đề án 01 " hỗ trợ hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định	108.562.900	108.562.900				
2.7	Xây dựng Phòng trung bày, kết nối sản phẩm của Phụ nữ	779.750.000	779.750.000				
2.8	Quỹ Khen thưởng	220.000.000	220.000.000				
2.9	Chi nghiệp vụ chi đặc thù có tính chất thường xuyên; các khoản chi không thường xuyên khác do cấp có thẩm quyền giao	1.192.049.132	1.192.049.132				
3	Kinh phí Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới . (Mã CTMTQG 20499 -025)	117.000.000				117.000.000	
II	CHI SỰ NGHIỆP	4.239.573.280	-	454.285.000	380.000.000		
1	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	454.285.000	-	454.285.000	-	-	

PH
CHẤP
NH HIỆP
NH GI

TT	Hoạt động	Dự toán được giao theo QĐ 930	Trong đó giao Hội LHPN tỉnh				
			Chương 512. Loại - khoản				
			361	278	083	338	398
1.1	- Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường	454.285.000		454.285.000			
2	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	380.000.000	-	-	380.000.000		
2.1	- Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội LHPN các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định	90.000.000			90.000.000		
2.2	- Đề án 1893: bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội LHPN các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025 trên địa bàn tỉnh (NSTW)	290.000.000			290.000.000		
3	Sự nghiệp kinh tế	534.288.280	-	-	-	534.288.280	
3.1	Kinh phí CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	200.000.000				200.000.000	
*	<i>Nội dung thành phần số 9 (Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận....) theo Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính</i>	200.000.000				200.000.000	
-	<i>Hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025" - Mã CTMT 10499 - BĐ</i>	200.000.000				200.000.000	
3.2	Kinh phí CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	234.800.000				234.800.000	
3.2.1	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	141.000.000				141.000.000	
-	<i>Ngân sách Địa phương - Mã CTMT 10518 - Khoản 338 GL</i>	141.000.000				141.000.000	
3.2.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	93.800.000				93.800.000	
*	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình;</i>	93.800.000				93.800.000	
-	<i>Ngân sách Trung ương - Mã CTMT 10521 - GL</i>	57.000.000				57.000.000	
-	<i>Ngân sách Địa phương- Mã CTMT 20521 - GL</i>	4.000.000				4.000.000	
-	<i>Ngân sách Trung ương - Mã CTMT 10521 - BĐ</i>	15.000.000				15.000.000	
-	<i>Chuyển nguồn Ngân sách Trung ương - Mã CTMT 10521 - BĐ</i>	12.800.000				12.800.000	
-	<i>Chuyển nguồn Ngân sách Địa phương - Mã CTMT 20521 - BĐ</i>	5.000.000				5.000.000	
3.3	Kinh phí CTMTQG thực hiện nhiệm vụ đảm bảo An toàn giao thông - (Mã CTMT 10972 - Khoản 338 - DP 015 GL)	99.488.280				99.488.280	
4	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.871.000.000	-	-	-	-	2.871.000.000

NH
 HƯ
 N
 LAI
 W

TT	Hoạt động	Dự toán được giao theo QĐ 930	Trong đó giao Hội LHPN tỉnh				
			Chương 512. Loại - khoản				
			361	278	083	338	398
4.1	Kinh phí CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.871.000.000					2.871.000.000
*	<i>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</i>	2.871.000.000					2.871.000.000
-	Ngân sách Trung ương - Mã CTMT 10518 - Khoản 398 - GL	1.491.000.000					1.491.000.000
-	Ngân sách Trung ương - Mã CTMT 10518 - BĐ	1.200.000.000					1.200.000.000
-	Ngân sách địa phương - Mã CTMT 20518 - BĐ	180.000.000					180.000.000

VIỆT

HỘI LHPN TỈNH GIA LAI

Chương: 512

Mã ĐVQHNS: 1047501



PHỤ LỤC 2

Hoạt động nghiệm vụ chi đặc thù có tính chất thường xuyên; các khoản chi không thường xuyên khác do cấp có thẩm quyền giao
Kèm theo Quyết định số 102/QĐ-BTV ngày 13/8/2025

TT	Hoạt động	Kinh phí hoạt động
A	DỰ TOÁN CÒN LẠI GIAO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG	
I	Chi nghiệm vụ chi đặc thù có tính chất thường xuyên; các khoản chi không thường xuyên khác do cấp có thẩm quyền giao	1.192.049.132
1	Thăm tặng quà các dòng nữ tu nhân lễ Giáng sinh (1.000.000 đồng/ suất)*10 suất	10.000.000
2	Thăm tặng quà các gia đình chính sách và Mẹ VNAH dịp tết Nguyên Đán (500.000 đồng/ suất)* 17 suất	8.500.000
3	Thực hiện tuyên truyền trên website hội LHPN tỉnh Quý III, IV (30.000.000 đ/ quý *2)	60.000.000
4	Chương trình Phát thanh phụ nữ trên sóng Đài PT-TH Bình Định hàng tháng (2.996.000 đ/ kỳ * 5 kỳ)	14.980.000
5	Chuyên mục truyền hình "Phụ nữ và cuộc sống" trên Đài PTTH Bình Định hàng tháng (10.755.000 đồng/ kỳ * 5 kỳ)	53.775.000
6	Tổng kết CTPH giữa Hội LHPN tỉnh Gia Lai và Hội Phụ nữ Vì hòa bình và Phát triển tỉnh Stung Treng (Campuchia) giai đoạn 2022 - 2025 và ký kết CTPH giai đoạn 2025-2030.	500.000.000
7	Phối hợp tổ chức Ngày Giỗ Đô đốc Bùi Thị Xuân (6/11 AL).	44.794.132
8	Hội nghị lấy ý kiến góp ý dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030	50.000.000
9	Hội nghị lấy ý kiến góp ý dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng	50.000.000
10	Tham gia các hoạt động do Trung ương Hội LHPN Việt Nam tổ chức	200.000.000
11	Tổ chức các hoạt động nhân kỷ niệm 95 năm Thành lập Hội LHPN Việt Nam (20/10/1930 - 20/10/2025)	200.000.000